

Bản án số: 296/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 29-9-2020  
V/v: Ly hôn, tranh chấp chia tài  
sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Huệ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lôi Liên Minh;
2. Bà Trương Thị Thìn.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa không tham gia phiên tòa.***

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại Toà án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý: 1120/2020/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 4 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 289/2020/QĐXX-T ngày 09/9/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông **Dương Thanh Q**, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Số F đường C, Tổ 1, Khu phố 5, phường H, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* bà **Lưu Thị Xuân Tr** sinh năm 1964; địa chỉ: đường C, Tổ 1, Khu phố 5, phường H, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

***- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*** ông Trương Tiến Dũng – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Trương Tiến Dũng, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Dương***

***Thanh Q trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Lưu Thị Xuân Tr tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn và được UBND phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 52, quyển 03/1986 vào ngày 09/9/1986. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau một thời gian vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã cuộc sống xung đột và không tôn trọng lẫn nhau. Nay xét thấy mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, ông không còn tình cảm với bà Tr nên yêu cầu xin ly hôn với bà Tr.

- Về con chung: ông và bà Tr có 02 con chung là Dương Thanh Q1, sinh năm 1987 và Dương Thị Quỳnh Nh, sinh năm 1996. Các con chung của ông, bà đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

- Về nợ chung: ông và bà Tr không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông có tạo lập được tài sản chung nhưng đã bán và chia xong. Do đó ông và bà Tr hiện nay không có tài sản chung. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Tr yêu cầu chia tài sản, ông không đồng ý. Năm 2012 ông đã ly thân và chia tiền cho bà Tr. Căn nhà tại phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa bán được 2.700.000.000đồng, ông đã chia cho bà Tr 1.300.000.000đồng, còn lại 1.400.000.000đồng phần của ông sử dụng đi mua đất tại Bình Hòa, Vĩnh Cửu. Mảnh đất này sau đó bán đi ông cũng chia cho bà Tr 300.000.000 đồng. Ông không đồng ý chia tiền cho bà Tr.

***Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Lưu Thị Xuân Tr trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: thời gian chung sống và đăng ký kết hôn như ông Q trình bày là đúng. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng những năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay bà đồng ý ly hôn ông Q.

- Về con chung: bà và ông Q có 02 con chung là Dương Thanh Q1, sinh năm 1987 và Dương Thị Quỳnh Nh, sinh năm 1996. Các con chung của vợ chồng đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

- Về tài sản chung: quá trình chung sống, bà và ông Q cùng đứng tên căn nhà 52m<sup>2</sup> và quyền sử dụng đất 108,24m<sup>2</sup> thuộc thửa số 14, tờ bản đồ 01 tại địa chỉ đường C, Tổ 1, Khu phố 5, phường H, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 05/6/2002). Ngày 09/8/2019, ông bà đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ đất, nhà trên cho ông Lê Văn G, bà Đặng Thị Kim B với giá đã

bán với giá 2.800.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 9168; Quyền số 02-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/5/2019 của Văn phòng Công chứng Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai chứng nhận (trong hợp đồng chuyển nhượng chỉ ghi 200.000.000đ, thực tế là chuyển nhượng 2.800.000.000đ). Số tiền 2.800.000.000đ này ông, bà đã thanh toán nợ hết 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng) cho ngân hàng TMCP Cổ phần và Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Đồng Nai 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 283/2016/8958900/HĐTD ngày 28/9/2016 với số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) và Hợp đồng tín dụng số 524/2017/8958900/HĐTD ngày 21/12/2017 số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); thanh toán 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) cho bà Trần Thị Ánh X, địa chỉ: Huỳnh Văn L, phường H, thành phố Biên Hòa. Việc vay 1.000.000.000đ này của bà Ánh X ông, bà đã làm “Hợp đồng giả cách” bằng một “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” số công chứng: 1465, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/3/2018 do Văn phòng Công chứng Bùi Ngọc Hiếu chứng nhận, sau khi thanh toán xong 1.000.000.000đ cho bà Trần Thị Ánh X, ông, bà đã làm thủ tục hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng trên bằng “Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất” do Văn phòng Công chứng Bùi Ngọc Hiếu chứng nhận số: 2038, quyền số 04-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/4/2019 để hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng: 1465, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/3/2018 trên, trong 350.000.000đ này, tiền bán tài sản để thanh toán là 300.000.000đ, bà bỏ riêng 50.000.000đ thành 350.000.000đ.

Như vậy, ông, bà lấy tiền bán tài sản 2.800.000.000đ đã thanh toán các khoản vay là 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng – không tính 50.000.000đ tôi bỏ riêng) còn lại 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng), ông Dương Thanh Q lấy để mua đất và xây nhà tại xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai – theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CS 017161 do UBND huyện Vĩnh Cửu ký ngày 22/5/2019, tài sản này ông Dương Thanh Q đứng tên, sau đó, tài sản này ông, bà đã chuyển nhượng cho ông Trần Minh D với giá là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) – theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng: 1116, quyền số 05-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/3/2020 do Văn phòng Công chứng Bùi Ngọc Hiếu ký chứng nhận. Số tiền 1.700.000.000đ này ông Dương Thanh Q đã đưa cho bà 300.000.000đ, còn 1.400.000.000đ ông Dương Thanh Q đang quản lý là tài chung chưa chia.

Trong đơn khởi kiện bà Tr yêu cầu chia số tiền 1.400.000.000đ đồng cho bà hưởng 700.000.000đ đồng. Nay bà Tr xác định số tiền 1.700.000.000đ đồng thì ông

Trí được hưởng 65% là 1.100.000.000đồng, bà Tr được hưởng 600.000.000đồng, bà đã nhận 300.000.000đồng nên yêu cầu ông Q chia thêm cho bà số tiền 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng).

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án xem xét.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Tr là Luật sư Trương Tiến Dũng trình bày:***

- Về nội dung khởi kiện ly hôn, con chung và nợ thì lời khai của ông Q, bà Tr thống nhất, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Về yêu cầu khởi kiện chia tài sản của bà Tr: Số tiền bà Tr yêu cầu chia xuất phát từ: đất cha mẹ chồng cho, nhà là tài sản của vợ chồng vì ông Q, bà Tr đứng tên chung trên Giấy chứng nhận từ năm 2012. Số tiền nợ Ngân hàng và nợ bà X do ông Q, bà Tr cùng ký. Do đó số tiền 1.300.000.000đồng ông Q đưa cho bà Tr chỉ vừa đủ trả các khoản nợ. Số tiền 1.400.000.000đồng còn lại được ông Q thừa nhận sử dụng vào việc mua đất xây nhà tại xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu và ông Q đã bán được 1.700.000.000đồng và chia cho bà Tr 300.000.000đồng. Như vậy, nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp của ông Q nhiều hơn, ông Q được hưởng 65%, bà Tr hưởng 35% của số tiền 1.700.000.000đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà Tr, buộc ông Q chia thêm cho bà Tr 300.000.000đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý, nguyên đơn, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác. Bị đơn bà Tr nộp đơn bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

#### ***[1]. Tổ tụng:***

##### ***- Về tư cách tổ tụng và quan hệ tranh chấp:***

Ông Dương Thanh Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Lưu Thị Xuân Tr; bà Tr có đơn yêu cầu chia tài sản, nộp đơn và thủ tục yêu cầu Luật sư Trương Tiến Dũng là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định ông Q là nguyên đơn, bà Tr là bị đơn, ông Trương Tiến Dũng là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Tr. Căn cứ Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

- **Về thẩm quyền giải quyết:** Bà Lưu Thị Xuân Tr có địa chỉ thường trú và cư trú tại phường H, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 01 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của ông Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **Về việc không tham gia của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:** trong vụ án này Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, đối tượng tranh chấp không phải là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó vụ án thuộc trường hợp không có sự tham gia của Viện Kiểm sát.

**[2] Về nội dung tranh chấp:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** ông Dương Thanh Q và bà Lưu Thị Xuân Tr chung sống tự nguyện và được Ủy ban nhân dân phường Tr, thành phố Biên Hòa cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 52, quyển 03/1986 vào ngày 09/9/1986. Đối chiếu quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định hôn nhân của ông Q và bà Tr là hợp pháp.

Ông Q và bà Tr đều thừa nhận sau quá trình chung sống ban đầu thì hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Tại phiên tòa, ông Q đề nghị ly hôn và được bà Tr đồng ý, do đó cần ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự.

- **Về con chung:** ông Q và bà Tr có 02 con chung là Dương Thanh Q1, sinh năm 1987 và Dương Thị Quỳnh Nh, sinh năm 1996. Ông, bà xác định các con của ông bà đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét về con chung.

- **Về nợ chung:** ông Q và bà Tr khai không có nên Tòa án không xem xét.

- **Về tranh chấp yêu cầu chia tài sản:**

Xét thấy: các Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất, các hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất, Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp bất động sản, hợp đồng hủy bỏ các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bà Tr cung cấp được công chứng hợp lệ, đều thể hiện ông Q và bà Tr đứng tên. Tòa án đã để ông Q tiếp cận các chứng cứ trên, giao Thông báo về việc cung cấp tài liệu chứng cứ để ông Q có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ và nội dung bà Tr trình bày nhưng ông Q không cung cấp gì. Ông Q cho rằng năm 2012 đã chia tiền cho bà Tr tiền bồi thường của Nhà nước

850.000.000đồng, chia cho bà Tr 1.300.000.000đồng tiền bán nhà tại phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa và chia cho bà Tr 300.000.000 đồng tiền bán nhà đất tại Vĩnh Cửu. Tuy nhiên ông Q không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, ngược lại, số tiền ông Khai đưa cho bà Tr 1.300.000.000đồng phù hợp các tài liệu, chứng cứ bà Tr cung cấp là để trả nợ chung của vợ chồng, số tiền 300.000.000đồng phù hợp lời khai bà Tr đã nhận chia. Ông Q và bà Tr đều xác định số tiền 1.700.000.000đồng có 1.400.000.000đồng là tiền bán căn nhà tại phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa còn 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng) là tiền riêng của ông Q bỏ ra xây dựng nhà. Bà Tr và ông Q đều thống nhất sau khi bán nhà đất tại Vĩnh Cửu thì ông Q giao cho bà Tr 300.000.000đồng(ba trăm triệu đồng).

Do đó có căn cứ xác định trong số tiền 1.700.000.000đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng) có 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng) là tài sản riêng của ông Q. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định số tiền 1.400.000.000đồng là tài sản chung của ông Q, bà Tr nên được chia theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hiện nay cả hai ông, bà đều khai có hoàn cảnh như nhau là không còn nhà đất khác và đang ở thuê, trong đó công sức của ông Q đóng góp nhiều hơn. Do đó số tiền là tài sản chung được chia theo tỷ lệ 60/40 như sau: trong 1.400.000.000đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng) ông Q được hưởng 800.000.000đồng (tám trăm triệu đồng), bà Tr được hưởng 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Do bà Tr đã nhận 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng), còn lại 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng) cần buộc ông Q tiếp tục chia cho bà Tr.

Từ căn cứ trên đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà Tr đối với ông Q.

### ***3. Về ý kiến của những người tham gia tố tụng:***

- Xét ý kiến của nguyên đơn ông Q phù hợp một phần với nhận định của HĐXX nên chấp nhận phần phù hợp.
- Xét ý kiến của bị đơn bà Lưu Thị Xuân Tr và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tr phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận phần.

### ***4. Về án phí và chi phí tố tụng:***

- Án phí: Nguyên đơn ông Dương Thanh Q sinh năm 1958 đã trên 60 tuổi theo Luật người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (ly hôn, trách nhiệm chia tài sản). Bị đơn bà Lưu Thị Xuân Tr phải chịu án phí theo giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng.

**5. Về quyền kháng cáo của các đương sự:** Căn cứ Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn ông Q có mặt trong suốt quá trình diễn ra phiên tòa nhưng khi tuyên án thì vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, quyền và thời hạn kháng cáo của ông Q được xác định như người có mặt tại phiên tòa.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, Khoản 4 Điều 147, 157, 165, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 07 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

Áp dụng Luật Người cao tuổi; điểm đ, Khoản 1 Điều 12, Điều 14, 15 và Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của nguyên đơn ông Dương Thanh Q và bị đơn bà Lưu Thị Xuân Tr.

2. Về con chung: Các con chung của ông Q và bà Tr là Dương Thanh Q1, sinh năm 1987 và Dương Thị Quỳnh Nh, sinh năm 1996 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn bà Lưu Thị Xuân Tr đối với nguyên đơn ông Dương Thanh Q về việc “tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Buộc ông Dương Thanh Q phải chia cho bà Lưu Thị Xuân Tr số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về nợ chung: Ông Q và bà Tr khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí:

- Án phí: Ông Dương Thanh Q được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bà Lưu Thị Xuân Tr phải nộp 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) án phí chia tài sản khi ly hôn. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Tr đã nộp 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 0009426 ngày 15/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả bà Tr số tiền chênh lệch là 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Ông Dương Thanh Q, bà Lưu Thị Xuân Tr được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- UBND phường T, thành phố Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Thị Huệ**